FireAnt

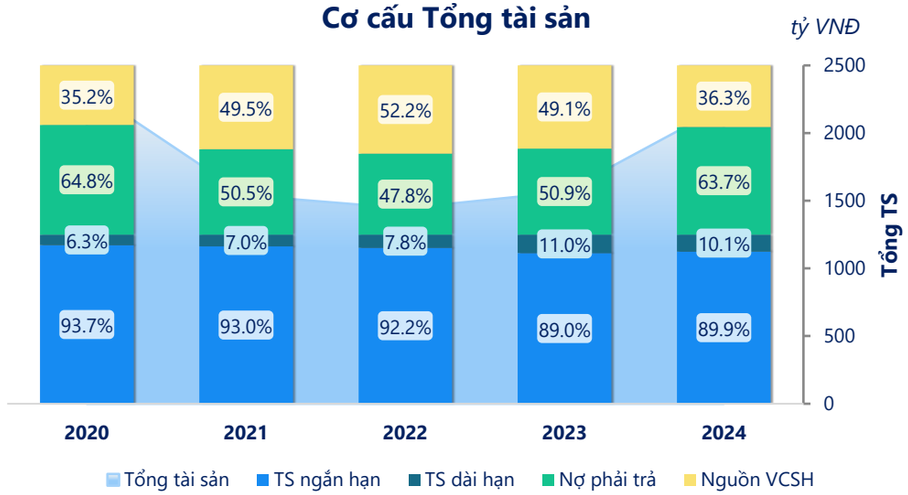
CTCP Dịch vụ Lắp đặt - Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC (UPCOM: POS)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	19,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	26,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,780
SL cổ phiếu LH	40,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,250
% sở hữu nước ngoài	0.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	798
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	772
P/E	8.9
EPS	2,166

YTD	1T	3T	6T
POS	-2.5%	-10.9%	-14.6%
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%

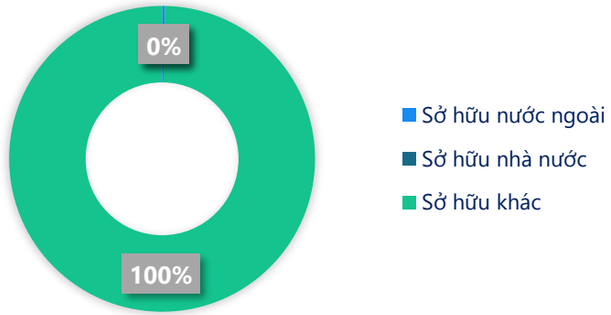
Cơ cấu Tổng tài sản



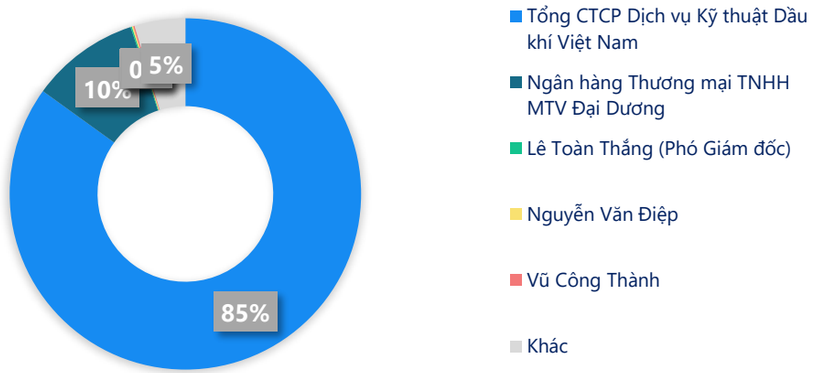
Tổng tài sản của **POS** năm 2024 tăng trưởng **40.5%** so với năm trước, đạt **2,199** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 89.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 63.7%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

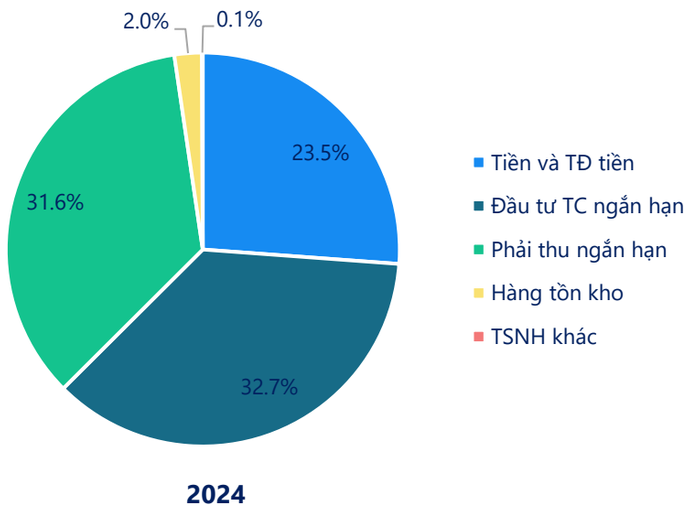


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.7%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.29% và không có sở hữu nhà nước.

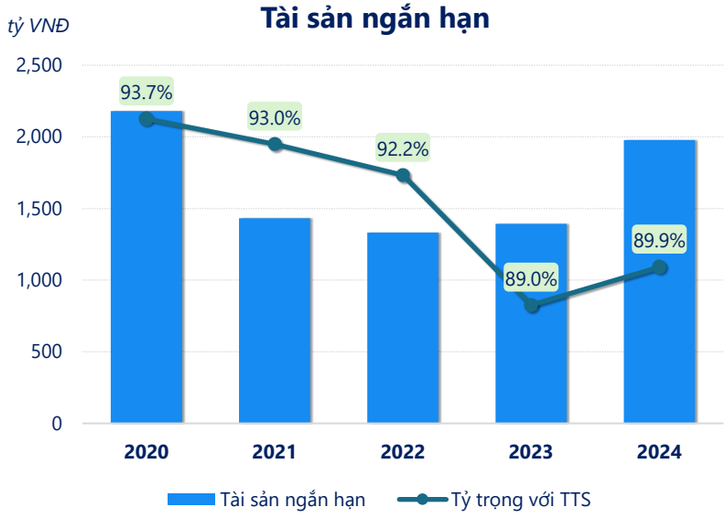
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam** sở hữu **85.0%**, lớn thứ 2 là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương nắm giữ 10.0% và đứng thứ 3 là Lê Toàn Thắng (Phó Giám đốc) nắm giữ 0.13%.

CTCP Dịch vụ Lắp đặt - Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC (UPCOM: POS)

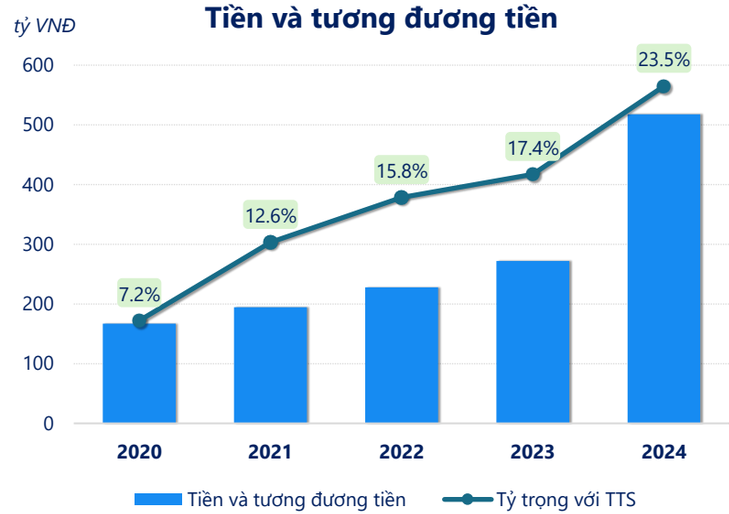
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



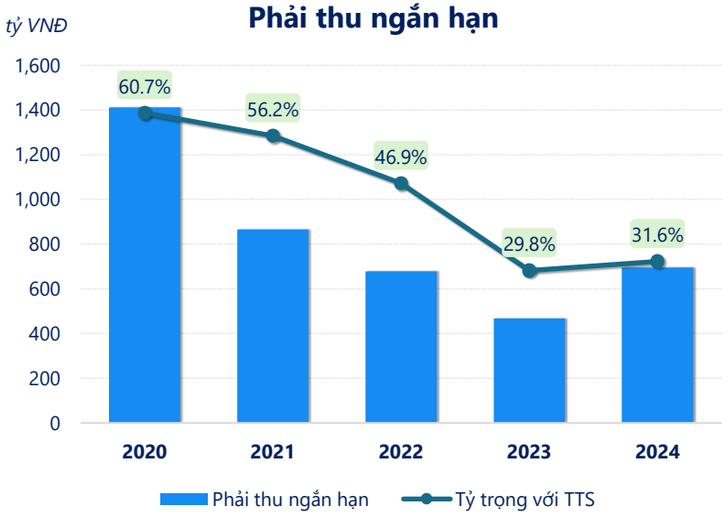
Tiền và tương đương tiền



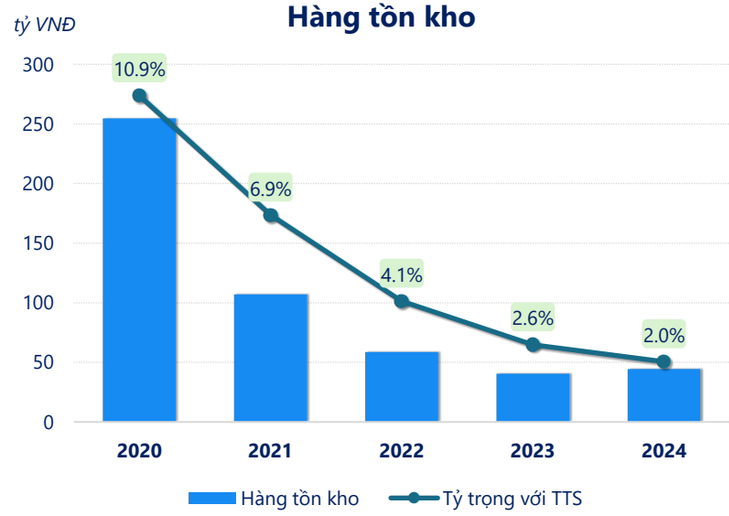
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của POS đạt **1,977** tỷ đồng, tăng trưởng **42.0%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **89.9%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **32.7%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 31.6% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

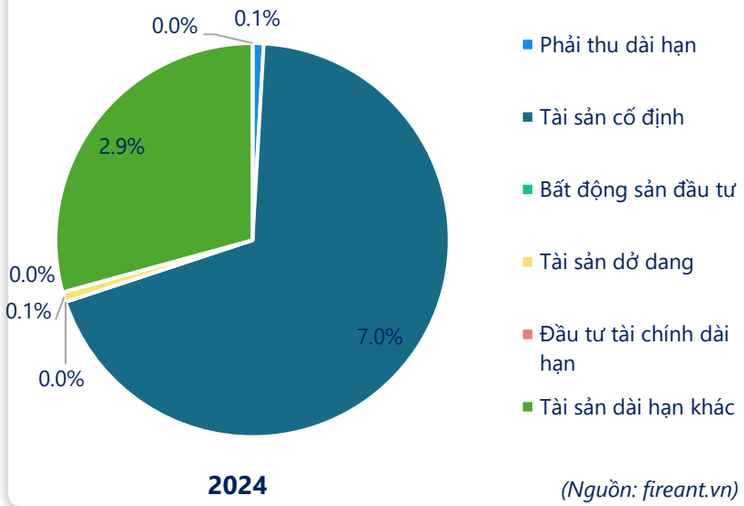


Hàng tồn kho



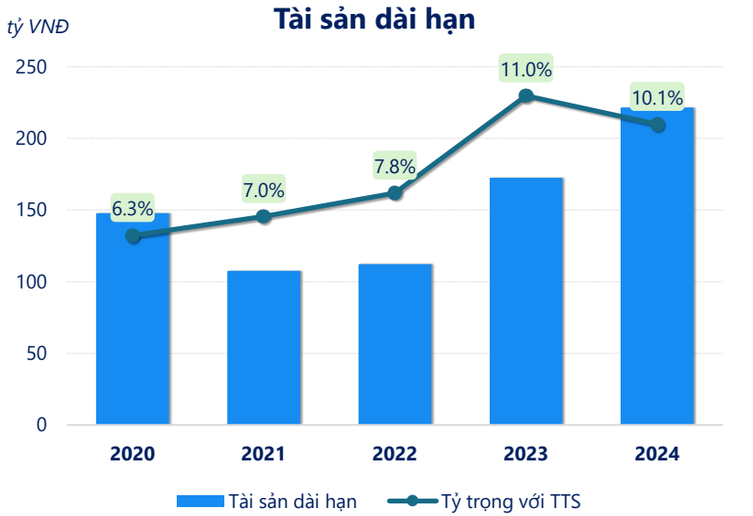
CTCP Dịch vụ Lắp đặt - Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC (UPCOM: POS)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



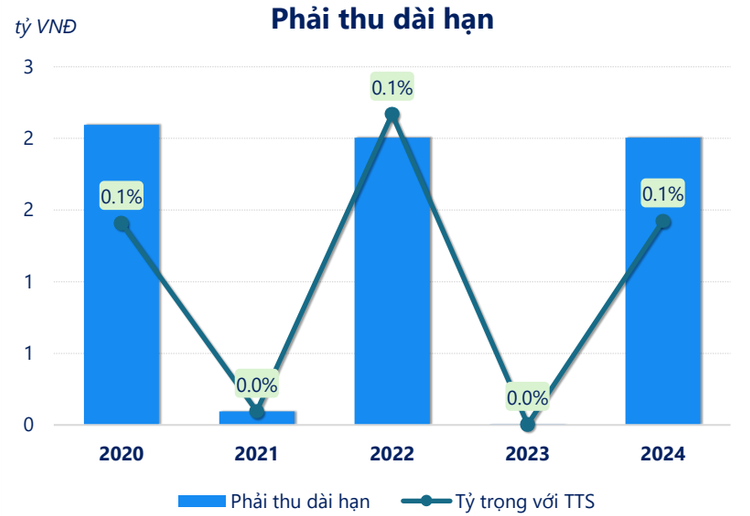
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

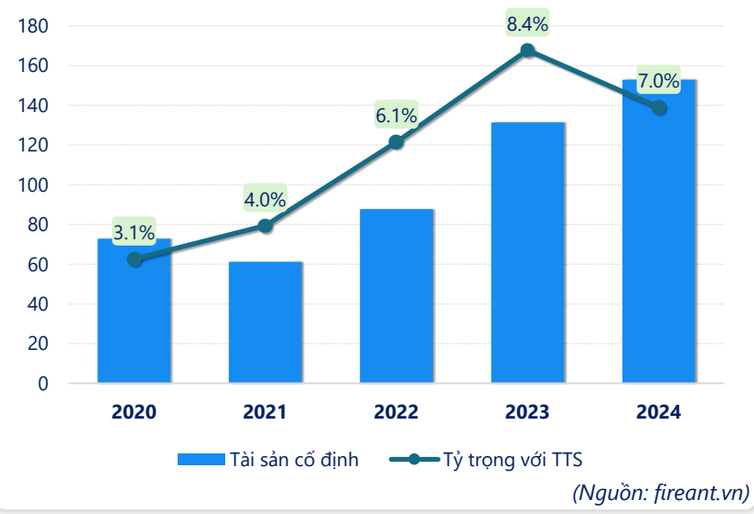


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **28.3%** so với năm trước và đạt **221.4** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **10.1%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **6.95%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 2.95%.

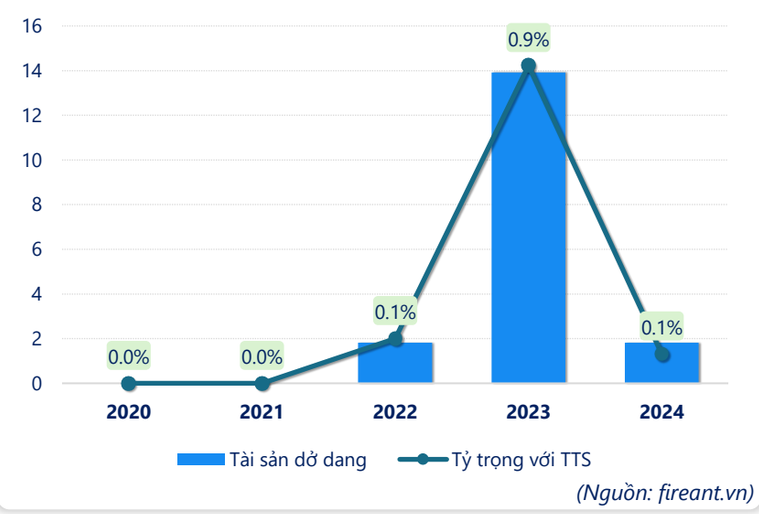
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

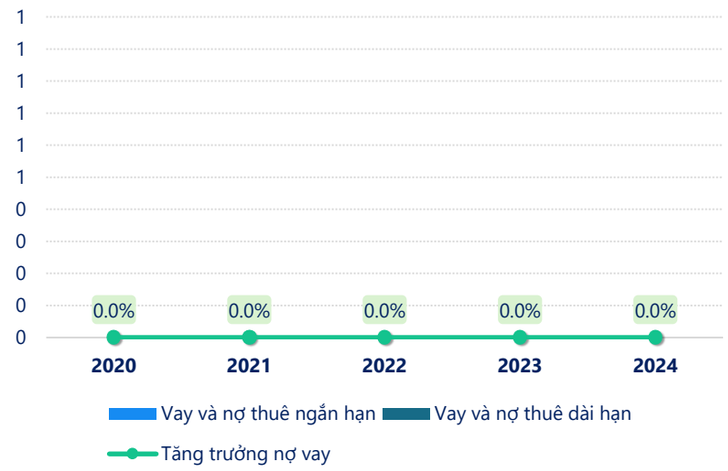
Tài sản dở dang



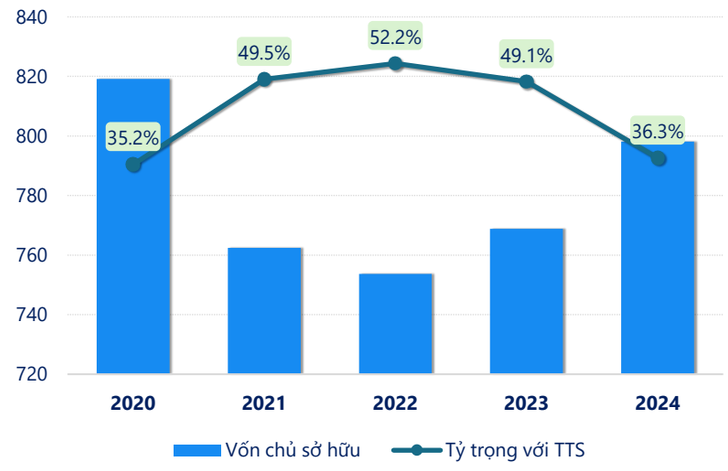
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Dịch vụ Lắp đặt - Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC (UPCOM: POS)

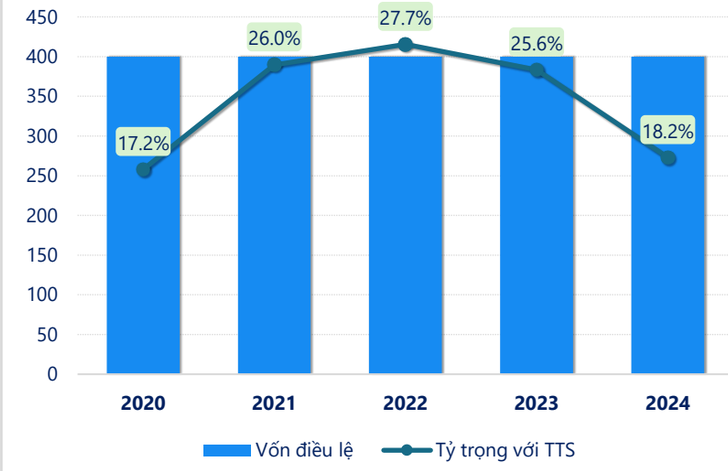
Nợ vay



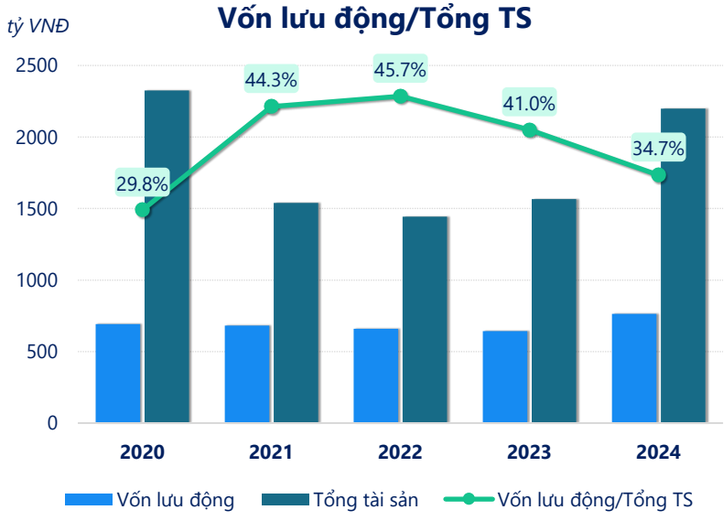
Vốn chủ sở hữu



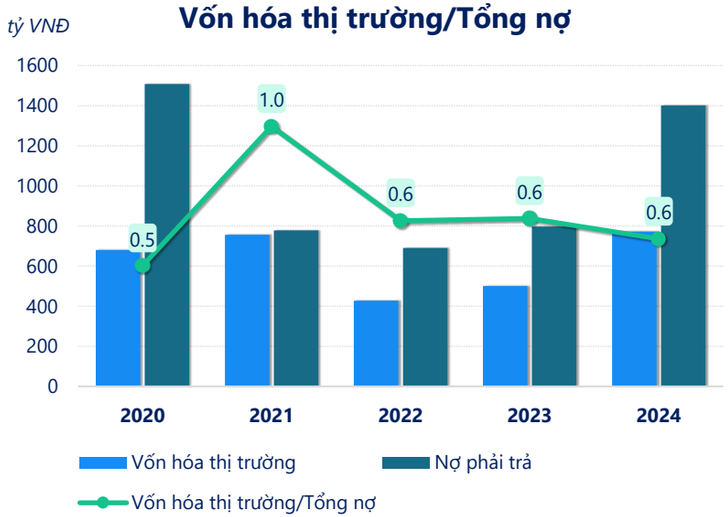
Vốn điều lệ



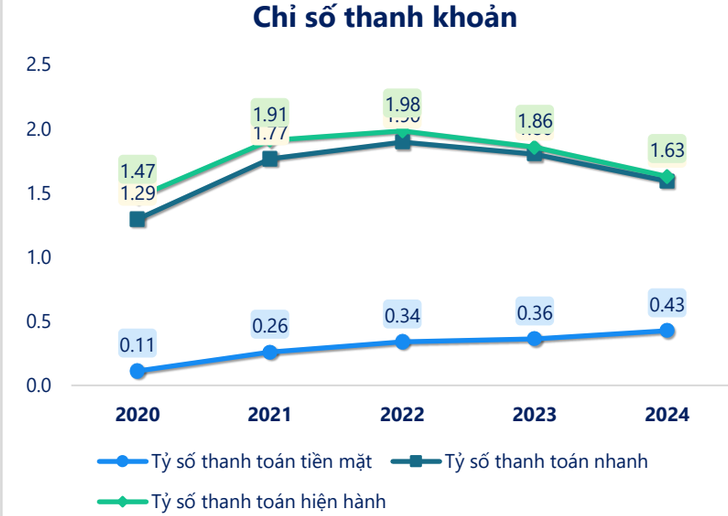
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Dịch vụ Lắp đặt - Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC (UPCOM: POS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,226**	**1,565**	**42.2%**
Tài sản ngắn hạn	1,991	1,392	43.0%
Tiền và tương đương tiền	517	272	90.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	719	600	19.9%
Phải thu ngắn hạn	709	467	51.9%
Hàng tồn kho	44.5	40.5	9.7%
Tài sản ngắn hạn khác	1.34	13.4	-90.0%
Tài sản dài hạn	**234**	**173**	**35.8%**
Phải thu dài hạn	2.01	0.01	40000%
Tài sản cố định	153	131	16.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.81	13.9	-87.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**77.7**	**27.3**	**184%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,428	796	79.3%
Nợ ngắn hạn	**1,191**	**751**	**58.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	555	324	71.0%
Nợ dài hạn	237	45.7	418%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**798**	**769**	**3.8%**
Vốn chủ sở hữu	**798**	**769**	**3.8%**
Vốn điều lệ	400	400	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**3,402**	**2,094**	**1,723**	**1,677**	**2,110**
Giá vốn hàng bán	3,160	1,982	1,704	1,634	2,012
Lợi nhuận gộp	**242**	**112**	**19.0**	**42.8**	**98.2**
Doanh thu HĐTC	33.7	18.6	42.1	53.7	49.9
Chi phí TC	0.95	2.39	6.03	5.87	8.16
Chi phí lãi vay	**0.33**	**1.11**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	26.3	16.0	0.76	1.14	1.27
Chi phí QLDN	115	79.8	16.1	33.9	37.2
LN thuần từ HĐKD	**133**	**32.5**	**38.1**	**55.6**	**102**
Lợi nhuận khác	-1.14	2.05	0.03	13.3	7.08
LN trước thuế	**132**	**34.6**	**38.2**	**68.9**	**109**
Lợi nhuận sau thuế	**102**	**25.7**	**30.2**	**52.6**	**86.6**
LNST của CĐ cty mẹ	**102**	**25.7**	**30.2**	**52.6**	**86.6**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-76.5	-7.98	177	350	467
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	154	95.2	-116	-278	-184
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-28.1	-59.4	-28.1	-27.9	-39.8
Tiền đầu kỳ	117	167	195	228	272
Lưu chuyển tiền thuần	**49.9**	**27.8**	**32.8**	**44.0**	**244**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.09	0.29	0.31	1.82
Tiền cuối kỳ	167	195	228	272	517

Powered by Infographic